

Mã chương: 622

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN HỒNG THÉ

Mã số: 1131538

Ngân sách: huyện

Tài khoản: 9523.3.1131538

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

LOẠI 070 KHOẢN 072

Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Dự toán năm 2022	Chia ra các quý trong năm 2022				Ghi chú
				QUÝ 1	QUÝ 2	QUÝ 3	QUÝ 4	
A.		TÌNH HÌNH CHUNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ						
1		Số CB, CC, VC người lao động được giao theo của cấp có thẩm quyền	24					
		Biên chế :	18					
		Hợp đồng 161 :	6					
2		Số CB, CC, VC người lao động thực tế có mặt đến thời điểm báo cáo.	27					
		Biên chế :	18					
		Tập sự:	3					
		Hợp đồng:	2					
		Hợp đồng 161 :	4					
3		Số lớp, số học sinh (chi tiết từng khối lớp, số học sinh)						
		Tiêu học						
		+ Số lớp	5					
		+ Số học sinh	175					
		Khối 1						
		+ Số lớp	1					
		+ Số học sinh	46					
		Khối 2						
		+ Số lớp	1					
		+ Số học sinh	34					
		Khối 3...						
		+ Số lớp	1					
		+ Số học sinh	37					
		Khối 4...						
		+ Số lớp	1					

Mục	Tiêu mục	Diễn giải	Dự toán năm 2022	Chia ra các quý trong năm 2022				Ghi chú
				QUÝ 1	QUÝ 2	QUÝ 3	QUÝ 4	
		+ Sổ học sinh	31					
		<i>Khoá 5...</i>						
		+ Sổ lớp	1					
		+ Sổ học sinh	27					
	II	TONG THU	2.199.152,000	1.856.258,000	1.856.258,000	1.856.258,000	1.856.258,000	
		Dự toán thu ngân sách nhà nước						
		Dự toán giao đầu năm	2.199.152,000	1.856.258,000	1.856.258,000	1.856.258,000	1.856.258,000	
		Kinh phí thường xuyên tự chủ nguồn 13	1.748.008,000	1.748.008,000	1.748.008,000	1.748.008,000	1.748.008,000	
		Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương - Nguồn 14	18.144,000	0	0	0	0	
		Kinh phí theo Nghị Quyết 03/2018/NQ-HĐND - Nguồn 14	433.000,000	108.250,000	108.250,000	108.250,000	108.250,000	
		Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	
				0				
		Phần chi ngân sách	2.199.152,000	549.788,000	545.252,000	805.477,700	805.477,700	
		A. Tổng chi thường xuyên Mã nguồn 13	1.748.008,000	437.002,000	437.002,000	697.227,700	697.227,700	
6000		LƯƠNG	531.572,400	132.893,100	132.893,100	132.893,100	132.893,100	
	6001	Lương theo ngạch bậc	531.572,400	132.893,100	132.893,100	132.893,100	132.893,100	
6100		PHỤ CẤP LƯƠNG	346.967,600	86.741,900	86.741,900	346.967,600	346.967,600	
	6101	Phụ cấp chức vụ	27.714,000	6.928,500	6.928,500	6.928,500	6.928,500	
	6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	65.000,000	16.250,000	16.250,000	16.250,000	16.250,000	
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	195.750,240	48.937,560	48.937,560	48.937,560	48.937,560	
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo, nghề theo công việc	7.152,000	1.788,000	1.788,000	1.788,000	1.788,000	
	6115	Phụ cấp thâm niên nghề + TNVK	51.351,360	12.837,840	12.837,840	12.837,840	12.837,840	
6250		PHÚC LỢI TẬP THỂ	2.000,000	500,000	500,000	500,000	500,000	
	6254	Tiền y tế trong các cơ quan đơn vị	2.000,000	500,000	500,000	500,000	500,000	
6300		CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP	143.499,874	35.874,968	35.874,968	35.874,968	35.874,968	
	6301	Bảo hiểm xã hội (17%)	103.808,419	25.952,105	25.952,105	25.952,105	25.952,105	
	6302	Bảo hiểm y tế (3%)	18.319,133	4.579,783	4.579,783	4.579,783	4.579,783	
	6303	Kinh phí công đoàn (2%)	12.212,755	3.053,189	3.053,189	3.053,189	3.053,189	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp (1%)	6.106,378	1.526,594	1.526,594	1.526,594	1.526,594	

Mục	Tiêu mục	Diễn giải	Dự toán năm 2022	Chia ra các quý trong năm 2022				Ghi chú
				QUÝ 1	QUÝ 2	QUÝ 3	QUÝ 4	
6400	6349	Các khoản đóng góp khác (0,5%)	3.053,189	763,297	763,297	763,297	763,297	
		CÁC KHOẢN THANH TOÁN CÁ NHÂN	206,100,000	51,525,000	51,525,000	51,525,000	51,525,000	
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		0	0	0	0	
	6449	Phụ cấp dưỡng nấng GV TTD	12.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	
	6449	Khác (*trừ cấp vùng sâu, tế, ...)	98.100,000	24,525,000	24,525,000	24,525,000	24,525,000	
	6449	Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị Quyết số 03/2018/NQ-HĐND cho bảo vệ và phục vụ đang chia sẻ	96.000,000	24,000,000	24,000,000	24,000,000	24,000,000	
6500		THANH TOÁN DỊCH VỤ CÔNG CỘNG	29,000,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	
	6501	Thanh toán tiền điện	10,000,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	
	6502	Thanh toán tiền nước	9,000,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
	6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	10,000,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	
6550		VẬT TƯ VĂN PHÒNG	8,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	
	6551	Văn phòng phẩm	5,000,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0	0	0	
	6599	Vật tư văn phòng khác	3,000,000	750,000	750,000	750,000	750,000	
6600		THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN, LIÊN LẠC	12,100,000	3,025,000	3,025,000	3,025,000	3,025,000	
	6601	Cước phí điện thoại trong nước	2,000,000	500,000	500,000	500,000	500,000	
	6605	Cước phí internet	5,100,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	
	6608	Sách, báo, tập chí thư viện	5,000,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	
6700		CÔNG TÁC PHÍ	16,200,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	
	6704	Khóan công tác phí	16,200,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	
	6749	Khác		0	0	0	0	
		CHI PHÍ THUẾ MƯỜN	351,585,600	87,896,400	87,896,400	87,896,400	87,896,400	
6750	6757	Thuế lao động trong nước (nhân viên kế toán, y tế, bảo vệ và phục vụ)	132,000,000	33,000,000	33,000,000	33,000,000	33,000,000	
	6757	Thuế lao động trong nước (Bảo vệ, phục vụ HD 161)	219,585,600	54,896,400	54,896,400	54,896,400	54,896,400	
		SỬA CHỮA, DUY TU TÀI SẢN PHỤC VỤ CÔNG						
	6900	TÁC CHUYỂN MÔN VÀ CÁC CÔNG TRÌNH CƠ						
		SỐ HẠ TÀNG	16,269,726	4,067,432	4,067,432	4,067,432	4,067,432	
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	3,000,000	750,000	750,000	750,000	750,000	

Mục	Tiêu mục	Diễn giải	Dự toán năm 2022	Chia ra các quý trong năm 2022				Ghi chú
				QUÝ 1	QUÝ 2	QUÝ 3	QUÝ 4	
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.500,000	875,000	875,000	875,000	875,000	
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.000,000	750,000	750,000	750,000	750,000	
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	3.269,726	817,432	817,432	817,432	817,432	
	6949	Các tài sản, hạ tầng cơ sở khác	3.500,000	875,000	875,000	875,000	875,000	
	6999	Tài sản và thiết bị khác						
7000		CP NGHIỆP VỤ CM CỦA TỪNG NGÀNH	84.000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000	
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.000,000	500,000	500,000	500,000	500,000	
	7004	Đồng phục, trang phục	5.000,000	1.250,000	1.250,000	1.250,000	1.250,000	
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	5.000,000	1.250,000	1.250,000	1.250,000	1.250,000	
	7049	Chi phí khác	72.000,000	18,000,000	18,000,000	18,000,000	18,000,000	
7750		CHI KHÁC	712.800	178,200	178,200	178,200	178,200	
	7756	Chi các khoản lệ phí và lệ phí của đơn vị	712.800	178,200	178,200	178,200	178,200	
7950		CHI LẬP CÁC QUỸ CỦA ĐƠN VỊ	0	0	0	0	0	
	7952	Lập quỹ phúc lợi : 25% x số tiết kiệm		0	0	0		
	7953	Lập quỹ khen thưởng: 5% x số tiết kiệm		0	0	0		
	7954	Lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 15% x số tiết kiệm		0	0	0		
		B. Tổng chi thường xuyên Mã nguồn 14	451.144,000	112,786,000	108,250,000	108,250,000	108,250,000	
		NGUỒN 14	451.144,000	112,786,000	108,250,000	108,250,000	108,250,000	
		Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL - Mã nguồn 14	18,144,000					
6400		CÁC KHOẢN THANH TOÁN CÁ NHÂN	433,000,000	108,250,000	108,250,000	108,250,000	108,250,000	
	6449	Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị Quyết số 03/2018/NQ-HĐND cho biên chế - Mã nguồn 14	433,000,000	108,250,000	108,250,000	108,250,000	108,250,000	
		C. Tổng chi không thường xuyên - Mã nguồn 12						

Kế toán

Thẩm định của Phòng TCKH
KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Phạm Thị Kim Dung

